

Bản án số: 27/2022/HS-ST
Ngày: 29- 11- 2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN B PHỦ, TỈNH ĐIỆN B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy Thành;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Văn Quỳnh

2. Bà Nguyễn Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh B;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Đình Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã N thành phố Đ, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 15/2022/TLST-HS ngày 27/10/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2022/QĐXXST-HS ngày 18/11/2022, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lường Văn T**; Tên gọi khác: Không;

Sinh ngày: 21/11/1985, tại tỉnh B;

Nơi cư trú: Bản N 2, xã N, thành phố Đ, tỉnh B;

Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Thái Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm ruộng. Trình độ văn hóa: 3/12 phổ thông; Con ông: Lường Văn L (Đã chết); Con bà: Quàng Thị L (Đã chết); Vợ: Tòng Thị S; Con: Bị cáo có 03 con, lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2017; Tiền án; Tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt tạm giam từ ngày 09/7/2022, cho đến ngày xét xử (Có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Bùi Đình M- Luật sư văn phòng luật sư P thuộc Đoàn luật sư tỉnh B (Có mặt).

- Nguyên đơn dân sự: UBND xã N, thành phố Đ, tỉnh B. Người đại diện theo pháp luật: Bà Lường Thị T - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã N (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Không Kim Y; Nơi ĐKKHKT: Số nhà 46A, tổ dân phố 9, phường M, thành phố Đ, tỉnh B; Chỗ ở hiện nay: Bản C, xã T, huyện B, tỉnh B (Vắng mặt);

- + Ông Nguyễn Trung B; Nơi ĐKHKTT: Số nhà 46A, tổ dân phố 9, phường M, thành phố Đ, tỉnh B; Chỗ ở hiện nay: Bản C, xã T, huyện B, tỉnh B (Vắng mặt);
- + Ông Lò Văn C; Địa chỉ: Bản N 2, xã N, thành phố Đ, tỉnh B (Vắng mặt);
- + Ông Lò Văn T; Địa chỉ: Bản T, xã N, thành phố Đ, tỉnh B (Vắng mặt);
- *Người có nghĩa vụ liên quan:*
- + Ông Lường Văn G; Địa chỉ: Bản N 1, xã N, thành phố Đ, tỉnh B (Vắng mặt);
- + Ông Nguyễn Trọng M; Địa chỉ: Tổ 1, phường N, thành phố Đ, tỉnh B (Vắng mặt);
- + Ông Đỗ Đức M; Địa chỉ: Tổ 11, phường N, thành phố Đ, tỉnh B (Vắng mặt);
- + Ông Quàng Văn T; Địa chỉ: Bản T, xã N, thành phố Đ, tỉnh B (Vắng mặt);
- + Ông Vi Văn P; Địa chỉ: Bản T, xã N, thành phố Đ, tỉnh B (Vắng mặt);
- + Ông Lò Văn M; Địa chỉ: Bản T, xã N, thành phố Đ, tỉnh B (Vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 9/2021 anh Nguyễn Trung B và chị Khổng Kim Y có nhờ bị cáo Lường Văn T mua hộ 17 ha đất của người dân tại khu vực bản N 1 và N 2, xã N, thành phố Đ để trồng cây rong giềng, với giá 15.000.000 đồng/1 ha, sau khi mua xong và trả cho người dân một phần tiền diện tích đất trên, thì phát hiện có một phần diện tích đất nằm trong dự án trồng cây mắc ca, tại xã N của công ty cổ phần Liên Việt tỉnh B. T báo lại cho chị Y, chị Y chỉ đạo bị cáo đi thu hồi lại số tiền đã trả cho người dân là 203.330.000 đồng. Chị Y bảo T cứ giữ lại số tiền này, xem mua được chỗ nào thì mua.

Một thời gian sau bị cáo mua được 14 ha đất nương của các hộ dân thuộc bản N 1, N 2, xã N, cũng với giá 15.000.000đ/ 1ha, nhưng không biết trong đó có một phần diện tích đất thuộc rừng phòng hộ.

Đến cuối tháng 12/2021, T nhờ anh Đỗ Đức M (Là cán bộ kiểm lâm của chi cục kiểm lâm thành phố Đ) đến thửa đất (Khoảng 07 ha trong 14ha) đã mua ở trên để đo toạ độ xem khu đất có thuộc diện quy hoạch rừng không. Sáng ngày 30/12/2021, Lường Văn T cùng anh Đỗ Đức M, anh Nguyễn Trọng M, là cán bộ kiểm lâm và anh Lường Văn G là bảo lâm xã cùng đi đo đất. Do anh M bận không đi được, nên anh M đã bảo anh Lường Văn G, là bảo lâm xã N dùng máy định vị GPS đi cùng T để đo toạ độ thửa đất giúp T.

Đến khoảng 14 giờ 51 phút cùng ngày, T chụp ảnh toạ độ của thửa đất gửi cho anh M. Ngày 31/12/2021, anh M nhập dữ liệu toạ độ do T cung cấp thấy trong diện tích khoảng 7ha đất ở khu vực Co Sọt mà T đã mua có 3,92 ha đã

được quy hoạch là rừng phòng hộ (Thuộc tiểu khu 696, khoảnh 6, lô 4, lô 8, khu vực Co Sọt, thuộc bản N 1, bản N 2, xã N, thành phố Đ) theo Quyết định số 1208 ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh B, nên đã gọi điện thoại thông báo cho T biết. Không tin lời anh M nói, chiều cùng ngày, T đi đến phòng Địa chính xã N gặp anh M để xem bản đồ quy hoạch, T biết đó là rừng phòng hộ.

Trong các ngày 01 và 02 tháng 01/2022, bị cáo Lương Văn T nhờ anh Lò Văn C (em đồng hao của T) mỗi người dùng một máy cưa cầm tay đến khu vực rừng phòng hộ thuộc tiểu khu 696, khoảnh 6, lô 4, lô 8, khu vực Co Sọt, thuộc bản N 1 và bản N 2, xã N, thành phố B chặt hạ các cây gỗ to và dùng dao tông phát toàn bộ thảm thực vật. Thấy số lượng cây gỗ còn nhiều, chiều tối ngày 02/01/2022, T gọi điện thuê anh Lò Văn T và nhờ anh T tìm thêm người đến chặt hạ các cây gỗ to ở khu vực rừng phòng hộ trên với giá tiền công 500.000đ/người/ngày. Do không biết đó là rừng phòng hộ nên ngày 04/01/2022, anh T cùng anh Vì Văn P, anh Lò Văn C, anh Lò Văn M mỗi người cầm theo một máy cưa xăng đến khu vực rừng phòng hộ T thuê chặt hạ các cây gỗ trên diện tích khoảng 2-3 ha, ở khu vực Co Sọt. Đến cuối ngày, do các máy cưa bị trục trặc nên anh T, anh C, anh P, anh M nghỉ sớm, bị cáo T trả công cho mỗi người 400.000 đồng, số cây gỗ còn lại T và anh Lò Văn C (em đồng hao T) dùng máy cưa chặt hạ các cây gỗ trong 02 ngày thì xong.

Tại biên bản khám nghiệm hiện trường hồi 11 giờ ngày 15/02/2022, của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ, xác định: Toàn bộ diện tích rừng phòng hộ mà bị cáo Lương Văn T chặt phá là 39.200m², trong đó có các cây Vối Thuộc, cây Kháo và cây Thành Ngạnh bị chặt phá có kích thước, đường kính to nhỏ khác nhau, toàn bộ gốc cây và thân cây đều bị đốt cháy xém và có vết chặt nham nhở, nhiều thân cây bị chặt đã bị di dời khỏi hiện trường, thảm thực vật bị hủy hoại.

Tại bản Kết luận giám định số 01 đề ngày 28/6/2022 của Giám định viên tư pháp Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B kết luận: Diện tích 39.200 m² thuộc tiểu khu 696, khoảnh 6, lô 4, lô 8, khu vực Co Sọt; thuộc bản N 1 và bản N 2, xã N, thành phố Đ, tỉnh B vào thời điểm tháng 12/2021, tháng 01/2022 là rừng phòng hộ.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 32/KL-ĐG ngày 12/8/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận: Trữ lượng gỗ trong 39.200m² rừng phòng hộ do Lương Văn T hủy hoại có trị giá 77.899.651 đồng.

Tại bản cáo trạng số 136/CT-VKSTPĐBP ngày 27/10/2022, của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, đã truy tố bị cáo Lương Văn T về tội: Hủy Hoại rừng, theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 243/BLHS.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Lương Văn T về tội "Hủy hoại rừng", đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 3 Điều 243; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 38/BLHS, xử phạt bị cáo Lương Văn T từ 09 năm đến 10 năm tù. Ngoài ra, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về trách nhiệm bồi thường dân sự, xử lý vật chứng, án phí hình sự sơ

thâm, án phí dân sự có giá ngạch đối với khoản tiền bị cáo phải bồi thường và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo: Nhất trí với luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trách nhiệm hình sự đối với 14 hộ dân đã bán đất rừng phòng hộ cho bị cáo, xem xét tránh nhiệm của UBND xã N, đề nghị áp dụng các tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54/BLHS, xét xử bị cáo ở mức khởi điểm của khung hình phạt là 07 năm tù.

Bị cáo nhất trí với lời bào chữa của người bào chữa cho bị cáo, không bổ sung thêm lời bào chữa nào, nhất trí với bản cáo trạng và luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ.

Lời nói sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Lời khai của bị cáo, của những người tham gia tố tụng khác trong quá trình điều tra và tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với B bản khám nghiệm hiện trường, vật chứng thu giữ được và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ căn cứ để xác định: Đầu tháng 01/2022, bị cáo Lương Văn T đã có hành vi cắt phá và thuê người khác cắt phá, hủy hoại 39.200m² rừng phòng hộ, thuộc tiểu khu 696, khoảnh 6, lô 4, lô 8, khu vực Co Sọt, thuộc ban Na Nội 1 và bản N 2, xã N, thành phố Đ. Gây thiệt hại 77.899.651 đồng, theo bản đồ quy hoạch 03 loại rừng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của xã N, huyện B (Nay là thành phố Đ), tỉnh B. Diện tích rừng phòng hộ mà bị cáo đã phá hủy một phần, thuộc sự quản lý, bảo vệ của Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đ.

Hành vi hủy hoại rừng của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ rừng, vi phạm pháp luật. Bị cáo Lương Văn T là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã tự nguyện tác động gia đình nộp tại Cơ quan điều tra 20.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51/BLHS. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào theo quy định tại Điều 52/BLHS.

Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng. Hành vi phạm tội mà bị cáo thực hiện xâm phạm trực tiếp đến chính sách quản lý, bảo vệ rừng của Nhà nước; diện tích rừng bị cáo hủy hoại có chức năng là rừng phòng hộ. Do vậy, hành vi phạm tội của bị cáo còn ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường, là nguyên nhân có thể dẫn đến thiên tai, gây hậu quả xấu, ảnh hưởng trực tiếp đến

môi trường sống và có thể gây thiệt hại cả về kinh tế cho xã hội. Tuy bị cáo có trình độ văn hóa thấp, nhưng bị cáo là người sống ở địa phương có diện tích rừng phòng hộ lớn, bị cáo biết diện tích rừng mà bị cáo hủy hoại không phải là tài sản của bị cáo mà là tài sản của Nhà nước, do Ủy ban nhân dân xã N quản lý. Khi được cán bộ Kiểm lâm thông báo cho biết diện tích đó là rừng phòng hộ. Nhưng vì lợi ích kinh tế bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, thiệt hại thực tế xảy ra và những thiệt hại có thể xảy ra do hậu quả của hành vi hủy hoại rừng để lại. Xét thấy cần áp dụng mức hình phạt tù nghiêm khắc mới đủ tác dụng giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa tội phạm chung; mang tính chất tuyên truyền, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật bảo vệ rừng trong quần chúng nhân dân.

[2]. Từ những phân tích trên khẳng định Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh B truy tố bị cáo Lương Văn T về tội "Hủy hoại rừng" theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 243/BLHS là hoàn toàn đúng người, đúng tội.

Căn cứ vào hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ của cáo thấy rằng: Bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tại phiên tòa bị cáo đã thật sự ăn năn, hối cải và nhận thức rõ được sai lầm của mình, để thể hiện chính sách khoan hồng của nhà nước với người phạm tội đã biết ăn năn hối cải, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng mức hình phạt nhẹ hơn với mức hình phạt mà Viện kiểm sát đã đề nghị.

Đối với đề nghị của người bào chữa cho bị cáo Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Về đề nghị xem xét trách nhiệm hình sự đối với các hộ dân là Quàng Văn Thiện; Cà Văn Tiêng; Cà Văn Tiếp; Quàng Văn Món; Lương Văn Món; Quàng Văn Thom; Lò Văn Phong; Cà Thị Sươn; Cà Thị Gái; Quàng Văn Than; là những người đã bán 39.200 m² đất rừng phòng hộ nêu trên cho Lương Văn T. Do 10 hộ dân kể trên cho rằng diện tích đất ở khu vực Co Sọt; thuộc bản N 1, bản N 2, xã N, thành phố Đ, tỉnh B là của các hộ dân đó canh tác trước kia, không còn nhu cầu sử dụng nên bán; mặt khác các hộ dân đó không biết diện tích đó đã được quy hoạch rừng phòng hộ. Do vậy, Cơ quan điều tra không đề cập vấn đề xử lý hình sự đối với 10 hộ dân kể trên là có căn cứ, nên không chấp nhận đề nghị này của người bào chữa.

- Về đề nghị xem xét trách nhiệm của UBND xã N: Đối với Ông Mùa A Hừ - Phó Chủ tịch UBND xã N, thành phố Đ; Ông Lương Văn G - bảo lâm xã N được phân công nhiệm vụ phụ trách bản N 1, bản N 2, xã N, thành phố Đ vào thời điểm tháng 01/2022, đã thiếu trách nhiệm trong công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn xã N, thành phố Đ dẫn đến việc Lương Văn T có hành vi hủy hoại 39.200 m² rừng phòng hộ trong thời gian dài, gây thiệt hại về mặt lâm sản và ảnh hưởng xấu đến môi trường tự nhiên. Tuy những sai phạm đó chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng đã làm ảnh hưởng đến uy tín của cán bộ đảng viên, ảnh hưởng đến uy tín của UBND xã N, thành phố Đ. Ngoài ra, bà Lương Thị T - Chủ tịch UBND xã N là người đứng đầu đã thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra đôn đốc dẫn đến để cán bộ cấp dưới không thực hiện đúng, đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được giao. Ngày 05/9/2022,

Cơ quan CSĐT Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đ đã ban hành công văn số 298 đề nghị UBND thành phố Đ có hình thức kiểm điểm, xử lý thoả đáng đối với các ông bà: Lường Thị T, Mùa A H, Lường Văn G.

- Về đề nghị Hội đồng áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51, áp dụng Điều 54/BLHS Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã tự nguyện tác động gia đình nộp tại Cơ quan điều tra 20.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51/BLHS, nên đề nghị này của người bào chữa là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Không chấp nhận đề nghị của người bào chữa về viện đề nghị áp dụng Điều 54/BLHS xử phạt bị cáo mức hình phạt 07 năm tù, vì: Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, diện tích rừng phòng hộ mà bị cáo đã phá là rất lớn, nên không có căn cứ xét xử bị cáo mức khởi điểm của khung hình phạt.

[3]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[4]. Về hình phạt bổ sung: Theo khoản 4 Điều 243 BLHS thì ngoài hình phạt chính, bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên, bị cáo ngoài làm ruộng ra không có nghề nghiệp, thu nhập gì khác, thu nhập không ổn định. Do đó Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung, cũng như không khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

[5]. Yêu cầu bồi thường thiệt hại: Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đ yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 77.899.651 đồng, tương ứng với giá trị cây rừng mà bị cáo đã hủy hoại, căn cứ vào kết luận định giá của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự thành phố Đ. Yêu cầu bồi thường của nguyên đơn dân sự là có căn cứ, bị cáo nhất trí bồi thường nhưng chưa bồi thường được hết, bị cáo đã tự nguyện bồi thường trước số tiền 20.000.000 đồng, còn lại 55.899.651 đồng chưa bồi thường. Nên cần buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho nguyên đơn dân sự số tiền 55.899.651 đồng (Năm mươi lăm triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi một đồng), để sung ngân sách Nhà nước.

- Đối với thiệt hại về môi trường đối với hành vi hủy hoại 39.200 m² rừng phòng hộ của Lường Văn T như: Lượng Cacbon hấp thụ, lượng Oxi được tạo ra, tính chống xói mòn đất, hệ sinh thái rừng, môi trường sống của các loài động thực vật trong tự nhiên, ... không thể đo đạc được và cũng chưa có hướng dẫn cụ thể về việc định giá thiệt hại về mặt môi trường do hành vi hủy hoại rừng

gây ra. Do vậy, Cơ quan điều tra không đề cập vấn đề thiệt hại về mặt môi trường trong vụ án là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Vật chứng: 01 cưa máy loại cầm tay, vỏ máy cưa màu vàng cam nhãn hiệu HUSQVARNA 365 kèm 01 lam cưa bằng kim loại dài 75 cm và 02 xích cưa. Bị cáo dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội, nên cần tịch thu sung ngân sách nhà nước. 01 dao tông có cán gỗ tròn, dài khoảng 15 cm, lưỡi dao bằng kim loại dài khoảng 21 cm, bị cáo sử dụng vào việc phạm tội, không còn giá trị sử dụng, cần tịch thu tiêu hủy. Nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 20.000.000 đồng mà bị cáo đã bồi thường.

Đối với 41 loại cây gỗ đã bị chặt tại các ô tiêu châu là vật chứng của vụ án sau khi khám nghiệm hiện trường, cơ quan điều tra không thực hiện tạm giữ để bàn giao cho ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đ quản lý theo quy định, nên không còn tang vật để xử lý.

[7]. Các vấn đề khác:

- 01 (một) cưa máy loại cầm tay, nhãn hiệu bị mờ không nhìn rõ, vỏ máy cưa màu vàng cam, kèm theo 01 (một) lam cưa bằng kim loại dài 75 cm và 01 (một) xích cưa; 01 (một) máy cắt cỏ nhãn hiệu ERGEN, số loại EBC-330B có lưỡi cắt bằng kim loại dài khoảng 39 cm, rộng khoảng 10 cm, càng máy cắt cỏ dài khoảng 1,5 cm thu giữ của anh Lò Văn T. 01 (một) cưa máy loại cầm tay, nhãn hiệu HUSPANDA, số loại CS-73, vỏ máy cưa bằng nhựa màu đỏ đùn và màu đen, lam cưa dài khoảng 60 cm kèm theo xích cưa thu giữ của Lò Văn C. Các đồ vật nêu trên là công cụ, phương tiện Lò Văn C, Lò Văn T, Vi Văn P, Lò Văn M, Lò Văn C sử dụng để phát cỏ, dọn thảm thực vật, chặt hạ các cây gỗ trên diện tích 39.200 m² rừng phòng hộ nêu trên, nhưng khi chặt cây, anh T và anh C không biết diện tích chặt phá đó là rừng phòng hộ, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đ đã trả lại các tài sản trên cho anh T và anh C. Xét việc trao trả là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Đối với Nguyễn Trung B là người hợp tác làm ăn chung với T, T khai đã thông báo cho B biết diện tích đất mà T đã mua tại khu vực Co Sọt; thuộc bản N 1, bản N 2, xã N, thành phố Đ, tỉnh B là rừng phòng hộ nhưng B vẫn xúi giục T thực hiện hành vi hủy hoại rừng. Quá trình làm việc, Nguyễn Trung B không thừa nhận sự việc trên. Ngoài lời khai của Lường Văn T, Cơ quan điều tra không thu thập được tài liệu nào khác. Do vậy, Cơ quan điều tra không đề cập vấn đề xử lý gì đối với Nguyễn Trung B, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với Khổng Kim Y là người hợp tác làm ăn chung với T, khi đặt vấn đề nhờ T mua đất ở xã N để làm ăn chung; Y đặt vấn đề với T là mua đất nương của người dân; Y không biết diện tích đất mà T đã mua tại khu vực Co Sọt; thuộc bản N 1, bản N 2, xã N, thành phố Đ, tỉnh B là rừng phòng hộ; việc Lường Văn T thực hiện hành vi hủy hoại rừng, Y không biết. Do vậy, Cơ quan điều tra không đề cập vấn đề xử lý gì đối với Khổng Kim Y, Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với chiếc máy định vị GPS của Lường Văn T; là công cụ, phương tiện mà T dùng để đo đạc khi mua đất của người dân bản N 1, bản N 2. Sau khi

sử dụng, chiếc máy định vị GPS nêu trên bị hỏng không sửa chữa được nữa, T đã vứt đi nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để truy tìm.

- Đối với Lò Văn C (em đồng hao với T) đã có hành vi: Đo đạc diện tích các thửa đất mà T đã mua của người dân bản N 1, bản N 2; trông coi giám sát nhóm người Lò Văn T, Vi Văn P, Lò Văn M, Lò Văn C chặt, hạ các cây gỗ tại diện tích 39.200 m² rừng phòng hộ; dùng cưa máy chặt hạ các cây gỗ trên diện tích 39.200 m² rừng phòng hộ nêu trên giúp T. Quá trình điều tra xác định: Lò Văn C không biết diện tích đất nêu trên là rừng phòng hộ. Do đó, Cơ quan điều tra không đề cập vấn đề xử lý gì đối với Lò Văn C.

- Đối với Lò Văn T, Vi Văn P, Lò Văn M, Lò Văn C là những người đã dùng cưa máy chặt, hạ thuê các cây gỗ trên diện tích 39.200 m² rừng phòng hộ nêu trên cho T. Do Lò Văn T, Vi Văn P, Lò Văn M, Lò Văn C không biết diện tích đất nêu trên là rừng phòng hộ. Do vậy, Cơ quan điều tra không đề cập vấn đề xử lý gì đối với Lò Văn T, Vi Văn P, Lò Văn M, Lò Văn C.

- Đối với Đỗ Đức M, Nguyễn Trọng M là cán bộ kiểm lâm địa bàn xã N vào thời điểm tháng 01/2022 có trách nhiệm tuần tra, kiểm soát phát hiện các vụ phá rừng trái phép, kiểm tra hoạt động bảo vệ, phát triển rừng và các nhiệm vụ khác của kiểm lâm địa bàn cấp xã quy định tại Quyết định số 83/2007/QĐ-BNN ngày 04/10/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nhưng đã không thực hiện việc tuần tra, kiểm soát đối với diện tích rừng có biểu hiện bị chặt phá, dẫn đến việc Lương Văn T có hành vi hủy hoại 39.200 m² rừng phòng hộ trong thời gian dài, gây thiệt hại về mặt lâm sản trị giá 77.899.651đ. Tuy nhiên, hành vi nêu trên của Đỗ Đức M, Nguyễn Trọng M chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, về tội: Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Ngày 05/9/2022 Cơ quan điều tra đã ban hành công văn số 297 đề nghị Chi cục kiểm lâm tỉnh B tổ chức họp kiểm điểm rút kinh nghiệm chung, đồng thời có hình thức kiểm điểm, xử lý thỏa đáng đối với các cá nhân Nguyễn Trọng M, Đỗ Đức M và thông báo kết quả xử lý cho Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đ.

[8]. Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136/ BLTTHS, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 2.794.982 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 243; điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 38/BLHS.

- Tuyên bố bị cáo Lương Văn T phạm tội "Hủy hoại rừng".

- Xử phạt bị cáo Lương Văn T 08 (Tám) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/7/2022.

2. Về bồi thường thiệt hại: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật hình sự và các Điều 357, 584, 585, 586 và 589 của Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Lương Văn T

phải bồi thường cho Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đ, tỉnh B số tiền 77.899.651 (*Bảy mươi bảy triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi một*) đồng. Nhưng được trừ đi số tiền 20.000.000 (*Hai mươi triệu*) đồng bị cáo tự nguyện bồi thường trước đã nộp cho cơ quan cảnh sát điều tra, công an thành phố Đ, tỉnh B. Bị cáo còn phải bồi thường số tiền 55.899.651 đồng (Năm mươi lăm triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi một đồng) để sung ngân sách nhà nước.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo không trả cho UBND xã N khoản tiền trên, thì còn phải trả cho nhau khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Vật chứng: Áp dụng khoản 1 Điều 47, 48/BLHS; Khoản 2 Điều 106/BLTTHS:

Tịch thu sung ngân sách nhà nước: 01 cửa máy loại cầm tay, vỏ màu vàng cam nhãn hiệu HUSQVARNA 365 kèm 01 lam cửa bằng kim loại dài 75 cm và 02 xích cửa. Bị cáo dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội, nên cần tịch thu sung ngân sách nhà nước.

Tịch thu tiêu hủy: 01 dao tông có cán gỗ tròn, dài khoảng 15 cm, lưỡi dao bằng kim loại dài khoảng 21 cm, bị cáo sử dụng vào việc phạm tội, không còn giá trị sử dụng, cần tịch thu tiêu hủy.

Nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 20.000.000 (*Hai mươi triệu*) đồng mà bị cáo đã bồi thường.

(*Theo B bản giao nhận vật chứng giữa Công an thành phố Đ và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh B*).

4. Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136/BLTTHS, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, bị cáo phải chịu 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 2.794.982 (*Hai triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn, chín trăm tám mươi hai*) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

5. Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, Điều 333/BLTTHS, bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 29/11/2022). Nguyên đơn dân sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án về phần bồi thường thiệt hại, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 29/11/2022). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án về những vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29/11/2022). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án về những vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Nguyên đơn dân sự;
- Người CQLNVLQ;
- VKSNDTPĐBP;
- VKSND tỉnh ĐB;
- Cơ quan CS điều tra Công an TPĐBP;
- Cơ quan THAHS TP ĐBP;
- UBND xã N;
- Sở Tư pháp tỉnh B;
- Chi cục THADS TPĐBP;
- TAND tỉnh ĐB;
- HS Thi hành án HS;
- L-u hồ sơ vụ án;
- L-u VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Thúy Thành